



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÌNH THUẬN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Phan Thiết theo Quyết định số 2377/QĐ – UBND ngày 27/11/2012 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400861721 ngày 29/04/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 28/05/2020.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn UPCOM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch chứng khoán BMD theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 06/06/2017.

Vốn điều lệ: 27.532.800.000 đồng.
Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2020: 27.532.800.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 578 Trần Hưng Đạo, Phường Đức Long, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại: (+84) 2523.819572

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh (Trồng hoa, cây cảnh, chăm sóc công viên và cây xanh công cộng);
- Trồng cây lâu năm khác;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Ươm giống cây lâm nghiệp);

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (Thi công lắp đặt hệ thống điện trung - hạ thế, trạm biến áp, điện chiếu sáng, tín hiệu giao thông);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (Trang trí nội, ngoại thất công trình);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2020 là 416 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 6 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Mai Hữu Việt

Chủ tịch

Bổ nhiệm ngày 20/05/2020

Thành viên

Bổ nhiệm ngày 30/03/2016

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Trần Mạnh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 30/03/2016
Miễn nhiệm ngày 20/05/2020 |
| • Bà Trà Thị Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/03/2016 |
| • Bà Lê Thị Thanh Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/03/2016 |
| • Ông Lê Quang Huy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/07/2016 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Giác | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 30/03/2016 |
| • Bà Võ Thị Thanh Sương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/12/2018 |
| • Bà Bùi Thị Kim Phượng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2018 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------------------|--|
| • Bà Lê Thị Thanh Thủy | Giám đốc
Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 20/05/2020
Bổ nhiệm ngày 06/05/2016
Miễn nhiệm ngày 20/05/2020 |
| • Ông Mai Hữu Việt | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016
Miễn nhiệm ngày |
| • Ông Đinh Hồng Hà | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/08/2018 |
| • Bà Trà Thị Thành | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |
| • Ông Nguyễn Thanh Phương | Phụ trách kế toán | Bổ nhiệm ngày 20/05/2020 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Hữu Việt

Bình Thuận, ngày 25 tháng 03 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 400/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 24/03/2021 của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 7 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 16, trong tổng chi phí phải trả của Công ty có 10.499.540.433 đồng là khoản trích trước chi phí xây lắp các công trình. Tính trung thực và hợp lý của khoản chi phí trích trước này còn tùy thuộc vào chứng từ gốc thanh toán thực tế sau này.
2. Công ty đã xây dựng kế hoạch tiền lương và thực hiện trích 42.755.868.672 đồng quỹ lương vào chi phí năm 2020. Tuy nhiên, cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Hội đồng Quản trị của Công ty chưa phê duyệt quỹ lương này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.158.682.314	82.571.093.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.898.122.339	45.304.226.185
1. Tiền	111		28.877.410.010	36.304.226.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.020.712.329	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.155.577.363	35.231.683.802
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	31.615.246.412	24.027.967.404
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	100.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.841.535.547	11.103.716.398
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.301.204.596)	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.104.982.612	2.035.183.014
1. Hàng tồn kho	141		1.104.982.612	2.035.183.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.974.518.917	14.971.417.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.842.812.591	14.920.622.716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.842.812.591	14.920.622.716
- Nguyên giá	222		34.860.792.167	34.945.961.167
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.017.979.576)	(20.025.338.451)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		131.706.326	50.795.113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	131.706.326	50.795.113
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.133.201.231	97.542.510.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.138.237.857	63.578.223.240
I. Nợ ngắn hạn	310		57.098.237.857	62.758.223.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.788.637.163	8.452.627.984
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.622.294	24.557.166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.788.281.947	5.214.855.118
4. Phải trả người lao động	314	15	31.812.057.915	31.145.819.454
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	13.309.668.650	11.692.692.053
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	306.953.111	2.276.541.059
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	2.060.000.000	960.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		946.016.777	2.991.130.406
II. Nợ dài hạn	330		3.040.000.000	820.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	3.040.000.000	820.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.994.963.374	33.964.287.590
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	36.994.963.374	33.964.287.590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	27.532.800.000	27.532.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.532.800.000	27.532.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.078.386.226	595.389.453
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	7.383.777.148	5.836.098.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	19	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19	7.383.777.148	5.836.098.137
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.133.201.231	97.542.510.830



Giám đốc

Lê Thị Thanh Thủy

Bình Thuận, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thanh Phương

Người lập biểu

Phạm Xuân Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	96.940.438.982	91.646.966.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		96.940.438.982	91.646.966.760
4. Giá vốn hàng bán	11	22	74.738.596.137	71.104.710.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		22.201.842.845	20.542.256.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	517.300.340	23.767.385
7. Chi phí tài chính	22	24	215.114.374	146.879.853
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		128.814.607	61.604.113
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	13.737.719.305	12.244.692.330
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.766.309.506	8.174.451.229
11. Thu nhập khác	31	26	2.768.000	77.654.545
12. Chi phí khác	32	27	153.877.506	759.526.482
13. Lợi nhuận khác	40		(151.109.506)	(681.871.937)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	8.615.200.000	7.492.579.292
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.231.422.852	1.656.481.155
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.383.777.148	5.836.098.137
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.011	1.693
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	2.011	1.693



Giám đốc
Lê Thị Thanh Thủy

Bình Thuận, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thanh Phương

Người lập biểu

Phạm Xuân Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		89.415.225.102	130.365.525.825
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(30.044.112.981)	(28.416.278.022)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.858.224.295)	(48.995.025.224)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(124.609.828)	(62.713.447)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	15	(1.656.481.155)	(574.197.232)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.862.463.362	7.279.036.969
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.552.869.073)	(17.718.445.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.041.391.132	41.877.903.417
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(4.454.545.455)	(2.362.727.273)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	77.654.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,23	440.330.477	16.370.125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.014.214.978)	(2.268.702.603)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19a,b	4.900.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19a,b	(1.580.000.000)	(960.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20	(2.753.280.000)	(1.789.632.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		566.720.000	(2.749.632.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.406.103.846)	36.859.568.814
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	45.304.226.185	8.444.657.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		39.898.122.339	45.304.226.185



Giám đốc
Lê Thị Thanh Thủy

Bình Thuận, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thanh Phương

Người lập biểu

Phạm Xuân Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Phan Thiết theo Quyết định số 2377/QĐ – UBND ngày 27/11/2012 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400861721 ngày 29/04/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 28/05/2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xử lý ô nhiễm, hoạt động quản lý chất thải khác, thu gom, xử lý rác thải, nước thải và chăm sóc công viên, cây xanh công cộng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh (Trồng hoa, cây cảnh, chăm sóc công viên và cây xanh công cộng);
- Trồng cây lâu năm khác;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Ươm giống cây lâm nghiệp);
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (Thi công lắp đặt hệ thống điện trung - hạ thế, trạm biến áp, điện chiếu sáng, tín hiệu giao thông);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (Trang trí nội, ngoại thất công trình);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải	7 – 10

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông góp vốn theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Dịch vụ chăm sóc cây xanh đường phố, dịch vụ chiếu sáng công cộng, tín hiệu giao thông ... (thuộc mảng dịch vụ công ích): không chịu thuế;
 - ✓ Dịch vụ bán cây xanh: Áp dụng thuế suất 5%
 - ✓ Dịch vụ vệ sinh thuộc mảng dịch vụ công ích, dịch vụ xây dựng công trình; dịch vụ trang trí công trình, các dịch vụ ngoài công ích khác: Áp dụng thuế suất 10%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%. Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2020 theo hướng dẫn tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ do có tổng doanh thu không vượt 200 tỷ.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	112.701.860	800.374.843
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.764.708.150	35.503.851.342
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	11.020.712.329	9.000.000.000
Cộng	39.898.122.339	45.304.226.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các Ngân hàng. Chủ tịch HĐQT, Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Phòng Tài chính kế hoạch Thành phố Phan Thiết	27.993.358.645	20.991.192.495
Các đối tượng khác	3.621.887.767	3.036.774.909
Cộng	31.615.246.412	24.027.967.404

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	7.879.526.822	-	7.878.977.982	-
Lãi dự thu	84.367.123	-	7.397.260	-
Phải thu khác	1.877.641.602	-	3.217.341.156	-
Cộng	9.841.535.547	-	11.103.716.398	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.301.204.596	-
- Từ 3 năm trở lên	1.301.204.596	-
Cộng	1.301.204.596	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2020			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng UBND xã Hàm Cường	1.301.204.596	-	Trên 3 năm	Nợ quá hạn, khách hàng không chịu thanh toán
Cộng	1.301.204.596	-		

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.073.618.975	-	1.959.910.287	-
Công cụ, dụng cụ	31.363.637	-	75.272.727	-
Cộng	1.104.982.612	-	2.035.183.014	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	6.444.791.281	197.069.000	28.304.100.886	34.945.961.167
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	85.169.000	-	85.169.000
Số cuối kỳ	6.444.791.281	111.900.000	28.304.100.886	34.860.792.167
Khấu hao				
Số đầu kỳ	4.561.042.634	123.676.141	15.340.619.676	20.025.338.451
Khấu hao trong kỳ	411.012.956	15.985.714	1.650.811.455	2.077.810.125
Thanh lý, nhượng bán	-	85.169.000	-	85.169.000
Số cuối kỳ	4.972.055.590	54.492.855	16.991.431.131	22.017.979.576
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.883.748.647	73.392.859	12.963.481.210	14.920.622.716
Số cuối kỳ	1.472.735.691	57.407.145	11.312.669.755	12.842.812.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có TSCĐ hữu hình đem đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 13.944.785.178 đồng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	131.706.326	50.795.113
Cộng	131.706.326	50.795.113

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Cây xanh Hoa Đăng	685.797.900	415.523.280
Nguyễn Văn Hùng (Gara xe Văn Hùng)	399.453.500	372.028.000
Kinh doanh tổng hợp Hương Giang	292.743.646	89.900.000
Công ty TNHH Tây Tây Nam	324.054.029	-
Các đối tượng khác	1.086.588.088	7.575.176.704
Cộng	2.788.637.163	8.452.627.984

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	3.586.621.123	4.652.793.580	3.798.789.760	4.440.624.943
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.368.811.064	1.231.422.852	1.656.481.155	943.752.761
Thuế thu nhập cá nhân	27.853.527	321.934.741	310.749.803	39.038.465
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	384.298.900	384.298.900	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	231.569.404	137.477.506	4.181.132	364.865.778
Cộng	5.214.855.118	6.730.927.579	6.157.500.750	5.788.281.947

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người lao động

	Số đầu kỳ	Quỹ tiền lương năm 2020	Quỹ lương đã chi trả/ hoàn nhập	Số cuối kỳ
Phải trả người lao động	31.145.819.454	53.858.188.069	53.191.949.608	31.812.057.915
Trong đó				-
- Quỹ lương theo kế hoạch	24.071.413.887	42.755.868.672	42.154.042.278	24.673.240.281
- Quỹ lương dự phòng 2019 (*)	6.713.048.759	-	6.713.048.759	-
- Quỹ lương dự phòng 2020	-	6.775.578.057	-	6.775.578.057
- Các khoản theo lương	361.356.808	4.326.741.340	4.324.858.571	363.239.577
Cộng	31.145.819.454	53.858.188.069	53.191.949.608	31.812.057.915

(*) Quỹ lương dự phòng năm 2020 là 6.775.578.057 đồng đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 22/02/2021.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí công trình (*)	10.499.540.433	11.320.286.859
Trích trước chi phí lãi vay	6.261.667	2.056.888
Các khoản trích trước khác	2.803.866.550	370.348.306
Cộng	13.309.668.650	11.692.692.053

(*) Các khoản trích trước chi phí công trình phát sinh từ nhiều năm trước nhưng chưa được hoàn chứng từ. Các công trình này chủ yếu từ nguồn vốn nhà nước đầu tư, hiện nay đang được các chủ đầu tư lập thủ tục quyết toán.

17. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	121.576.359	-
Phải trả khác	185.376.752	2.276.541.059
Cộng	306.953.111	2.276.541.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	960.000.000	2.680.000.000	1.580.000.000	2.060.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường	960.000.000	2.680.000.000	1.580.000.000	2.060.000.000
Cộng	960.000.000	2.680.000.000	1.580.000.000	2.060.000.000

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	1.780.000.000	4.900.000.000	1.580.000.000	5.100.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường	1.780.000.000	4.900.000.000	1.580.000.000	5.100.000.000
Cộng	1.780.000.000	4.900.000.000	1.580.000.000	5.100.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	960.000.000			2.060.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	820.000.000			3.040.000.000

Vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 10-17/TDĐT-QMT/BT ngày 09/10/2017 để đầu tư mua xe vận chuyển chuyên dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016 – 2021. Theo đó, tổng mức vay là 3.700.000.000 đồng được đảm bảo bằng bảo lãnh của ngân hàng; thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên; lãi suất vay là 2,6%/năm cố định trong thời gian vay.
- Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 09-19/TDĐT-QMT/BT ngày 06/12/2019 để đầu tư mua xe vận chuyển chuyên dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, tổng mức vay là 4.900.000.000 đồng được đảm bảo bằng bảo lãnh của ngân hàng; thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên; lãi suất vay là 2,6%/năm cố định trong thời gian vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	27.532.800.000	196.973.158	2.740.198.295	30.469.971.453
Tăng trong kỳ	-	398.416.295	5.836.098.137	6.234.514.432
Giảm trong kỳ	-	-	2.740.198.295	2.740.198.295
Số dư tại 31/12/2019	27.532.800.000	595.389.453	5.836.098.137	33.964.287.590
Số dư tại 01/01/2020	27.532.800.000	595.389.453	5.836.098.137	33.964.287.590
Tăng trong kỳ	-	1.482.996.773	7.383.777.148	8.866.773.921
Giảm trong kỳ	-	-	5.836.098.137	5.836.098.137
Số dư tại 31/12/2020	27.532.800.000	2.078.386.226	7.383.777.148	36.994.963.374

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	27.532.800.000	27.532.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	27.532.800.000	27.532.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.753.280.000	1.789.632.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.753.280	2.753.280
- Cổ phiếu phổ thông	2.753.280	2.753.280
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.753.280	2.753.280
- Cổ phiếu phổ thông	2.753.280	2.753.280
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	5.836.098.137	2.740.198.295
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	7.383.777.148	5.836.098.137
Phân phối lợi nhuận	5.836.098.137	2.740.198.295
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	5.836.098.137	2.740.198.295
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.482.996.773	398.416.295
+ Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý	125.480.000	58.910.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.050.500.000	493.240.000
+ Trả cổ tức	2.753.280.000	1.789.632.000
+ Các khoản khác (*)	423.841.364	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.383.777.148	5.836.098.137

Công ty thực hiện phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020.

(*) Công ty dùng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước để bù đắp chi phí phạt thuế theo Công văn số 451 ngày 11/02/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận và được thông qua tại Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 30/06/2020 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 2.753.280.000 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức trên trong năm 2020.

20. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
Viện Môi trường và Tài nguyên (Thiết kế xử lý rác)	63.600.000	63.600.000
Võ Văn Nhâm	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Thanh Phương	33.810.000	33.810.000
Các đối tượng khác	41.843.298	41.843.298
Cộng	169.253.298	169.253.298

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu dịch vụ công ích	88.154.645.794	82.473.180.508
Doanh thu hợp đồng duy tu bảo dưỡng	5.623.313.269	5.656.240.469
Trang trí Tết, lễ hội	1.490.875.833	1.277.356.298
Các khoản doanh thu khác	1.671.604.086	2.240.189.485
Cộng	96.940.438.982	91.646.966.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn dịch vụ công ích	68.362.811.902	64.665.982.032
Giá vốn hoạt động duy tu bảo dưỡng	4.256.183.846	4.196.760.120
Trang trí Tết, lễ hội	1.323.478.794	934.058.003
Giá vốn khác	796.121.595	1.307.910.578
Cộng	74.738.596.137	71.104.710.733

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	517.300.340	23.767.385
Cộng	517.300.340	23.767.385

24. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	128.814.607	61.604.113
Phí bảo lãnh khoản vay	86.299.767	85.275.740
Cộng	215.114.374	146.879.853

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân công	7.950.064.247	7.565.791.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	426.998.670	421.656.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.312.220.817	2.775.919.743
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.301.204.596	-
Các khoản khác	1.747.230.975	1.481.324.917
Cộng	13.737.719.305	12.244.692.330

26. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thu tiền nợ đã xử lý	2.768.000	-
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	77.654.545
Cộng	2.768.000	77.654.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội, phạt hải quan	137.477.506	746.626.482
Các khoản khác	16.400.000	12.900.000
Cộng	153.877.506	759.526.482

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.615.200.000	7.492.579.292
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	180.677.506	789.826.482
- Điều chỉnh tăng	180.677.506	789.826.482
+ Tiền phạt chậm nộp thuế GTGT, nộp phạt hải quan	137.477.506	746.626.482
+ Các khoản chi phí khác không được trừ	43.200.000	43.200.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.795.877.506	8.282.405.774
Chi phí thuế TNDN	1.759.175.502	1.656.481.155
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 114/2020	527.752.650	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.231.422.852	1.656.481.155

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.383.777.148	5.836.098.137
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.845.944.287)	(1.175.980.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.845.944.287	1.175.980.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.537.832.861	4.660.118.137
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.753.280	2.753.280
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	2.011	1.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.913.945.414	5.851.593.973
Chi phí nhân công	59.565.223.191	53.394.702.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.077.810.125	1.669.231.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.059.722.779	20.479.817.914
Chi phí khác bằng tiền	558.409.337	1.954.057.391
Cộng	87.175.110.846	83.349.403.063

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là thực hiện các dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy các loại chất thải, chăm sóc và duy trì cảnh quan và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại thuyết minh số 18, Công ty thực hiện vay vốn dài hạn của Quỹ Bảo vệ Môi trường với lãi suất thấp, cố định là 2,6%/năm. Do đó, Công ty không có rủi ro trọng yếu về biến đổi lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy chất thải, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá của các yếu tố đầu vào phục vụ cho hoạt động kinh doanh trên. Tuy nhiên, giá cả của các loại nguyên liệu đầu vào này thường ít biến động và ít tồn kho nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các đơn vị sử dụng nguồn từ Ngân sách Nhà nước. Với đặc thù giao dịch thường xuyên trong nhiều năm, thanh toán gộp đầu, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.788.637.163	-	2.788.637.163
Chi phí phải trả	4.044.880.846	-	4.044.880.846
Vay và nợ thuê tài chính	2.060.000.000	3.040.000.000	5.100.000.000
Phải trả khác	185.376.752	-	185.376.752
Cộng	9.078.894.761	3.040.000.000	12.118.894.761

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.452.627.984	-	8.452.627.984
Chi phí phải trả	2.124.493.649	-	2.124.493.649
Vay và nợ thuê tài chính	960.000.000	820.000.000	1.780.000.000
Phải trả khác	2.276.541.059	-	2.276.541.059
Cộng	13.813.662.692	820.000.000	14.633.662.692

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>31/12/2020</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.898.122.339	-	39.898.122.339
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	30.314.041.816	-	30.314.041.816
Phải thu khác	366.454.670	-	366.454.670
Cộng	73.578.618.825	-	73.578.618.825

<u>01/01/2020</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.304.226.185	-	45.304.226.185
Phải thu khách hàng	24.027.967.404	-	24.027.967.404
Phải thu khác	1.325.773.761	-	1.325.773.761
Cộng	70.657.967.350	-	70.657.967.350

33. Thu nhập của thành viên chủ chốt

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.017.245.481	2.124.468.000
Thù lao Hội đồng quản trị, kiểm soát viên	199.200.000	220.800.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Lê Thị Thanh Thủy

Bình Thuận, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thanh Phương

Người lập biểu

Phạm Xuân Hưng